

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TKT-NNXH

Hà Tĩnh, ngày tháng 11 năm 2025

V/v thông báo dân số trung bình chính chức
năm 2024, sơ bộ năm 2025 cho các đơn vị
hành chính cấp xã sau sắp xếp

Kính gửi:

- Thống kê cơ sở;
- Ủy ban Nhân dân các xã.

Để thống nhất số liệu thống kê dân số giữa tỉnh và xã, Thống kê tỉnh Hà Tĩnh gửi Thống kê cơ sở và Ủy ban Nhân dân các xã số liệu phân bổ Dân số trung bình chính thức năm 2024, sơ bộ năm 2025 cho các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp. (Phụ lục đính kèm).

Thống kê tỉnh yêu cầu Thống kê cơ sở, Ủy ban Nhân dân các xã nghiêm túc sử dụng số liệu do Thống kê tỉnh công bố ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, NN&XH

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Nguyễn Trung Thành

PHỤ LỤC: DÂN SỐ TRUNG BÌNH TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo Công văn số /TKT-NNXH ngày tháng 11 năm 2025)

		Chính thức năm 2024			Sơ bộ năm 2025		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN TỈNH		1.329.825	661.219	668.606	1.335.144	664.726	670.418
I	Thành Thị	273.665	139.392	134.273	274.770	139.735	135.035
1	Phường Thành Sen	81.350	40.591	40.759	81.674	40.752	40.922
2	Phường Trần Phú	32.957	16.349	16.608	33.088	16.390	16.698
3	Phường Hà Huy Tập	23.940	12.046	11.894	23.877	11.910	11.967
4	Phường Bắc Hồng Lĩnh	24.391	12.129	12.262	24.584	12.273	12.311
5	Phường Nam Hồng Lĩnh	18.789	9.220	9.569	18.943	9.336	9.607
6	Phường Sông Trí	33.177	17.307	15.870	33.309	17.321	15.988
7	Phường Hải Ninh	18.142	9.439	8.703	18.214	9.394	8.820
8	Phường Hoàn Sơn	19.033	10.265	8.768	19.108	10.265	8.843
9	Phường Vũng Áng	21.886	12.046	9.840	21.973	12.094	9.879
II	Nông thôn	1.056.160	521.827	534.333	1.060.374	524.991	535.383
1	Xã Thạch Lạc	15.005	7.417	7.588	15.065	7.404	7.661
2	Xã Đồng Tiến	15.487	7.698	7.789	15.549	7.700	7.849
3	Xã Thạch Khê	14.616	7.245	7.371	14.561	7.161	7.400
4	Xã Cẩm Bình	20.479	11.336	9.143	20.561	11.434	9.127
5	Xã Cẩm Xuyên	27.125	13.180	13.945	27.261	13.206	14.055
6	Xã Thiên Cầm	27.064	12.865	14.199	27.117	12.850	14.267
7	Xã Cẩm Duệ	18.305	8.929	9.376	18.199	8.878	9.321
8	Xã Cẩm Hưng	16.246	7.784	8.462	16.338	8.893	7.445
9	Xã Cẩm Lạc	14.755	7.271	7.484	14.679	7.282	7.397
10	Xã Cẩm Trung	16.206	7.916	8.290	16.344	7.907	8.437
11	Xã Yên Hòa	13.646	6.938	6.708	13.901	6.987	6.914
12	Xã Thạch Hà	26.646	13.433	13.213	26.787	13.459	13.328
13	Xã Toàn Lưu	15.532	7.689	7.843	15.633	7.759	7.874

		Chính thức năm 2024			Sơ bộ năm 2025		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
14	Xã Việt Xuyên	13.142	6.548	6.594	13.235	6.615	6.620
15	Xã Đông Kinh	17.352	8.675	8.677	17.460	8.749	8.711
16	Xã Thạch Xuân	13.647	7.125	6.522	13.756	7.208	6.548
17	Xã Lộc Hà	32.675	16.094	16.581	32.901	16.254	16.647
18	Xã Hồng Lộc	11.827	5.833	5.994	11.942	5.925	6.017
19	Xã Mai Phụ	23.413	11.496	11.917	23.572	11.608	11.964
20	Xã Can Lộc	34.097	16.846	17.251	34.168	16.837	17.331
21	Xã Tùng Lộc	14.940	7.435	7.505	15.027	7.446	7.581
22	Xã Gia Hạnh	23.008	11.374	11.634	23.172	11.492	11.680
23	Xã Trường Lưu	17.591	8.627	8.964	17.632	8.573	9.059
24	Xã Xuân Lộc	20.874	10.493	10.381	20.985	10.506	10.479
25	Xã Đồng Lộc	22.656	11.252	11.404	22.772	11.323	11.449
26	Xã Nghi Xuân	32.473	15.944	16.529	32.769	16.174	16.595
27	Xã Tiên Điền	21.352	10.341	11.011	21.526	10.420	11.106
28	Xã Cỗ Đạm	27.171	13.377	13.794	27.668	13.819	13.849
29	Xã Đan Hải	23.530	11.506	12.024	23.618	11.539	12.079
30	Xã Đức Thọ	31.749	15.295	16.454	31.772	15.230	16.542
31	Xã Đức Đồng	8.656	4.518	4.138	8.646	4.504	4.142
32	Xã Đức Quang	13.387	6.781	6.606	13.391	6.742	6.649
33	Xã Đức Thịnh	33.523	16.191	17.332	33.628	16.133	17.495
34	Xã Đức Minh	14.888	7.345	7.543	14.882	7.273	7.609
35	Xã Hương Sơn	24.516	11.594	12.922	24.568	11.595	12.973
36	Xã Sơn Tây	12.150	5.802	6.348	12.131	5.750	6.381
37	Xã Tứ Mỹ	15.188	7.034	8.154	15.214	7.007	8.207
38	Xã Sơn Giang	14.708	7.308	7.400	14.711	7.287	7.424
39	Xã Sơn Tiến	15.209	7.378	7.831	15.248	7.357	7.891
40	Xã Sơn Hồng	6.235	3.039	3.196	6.240	3.018	3.222
41	Xã Kim Hoa	15.332	7.610	7.722	15.415	7.591	7.824
42	Xã Sơn Kim 1	4.643	2.317	2.326	4.658	2.318	2.340

		Chính thức năm 2024			Sơ bộ năm 2025		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
43	Xã Sơn Kim 2	4.300	2.154	2.146	4.311	2.139	2.172
44	Xã Vũ Quang	12.726	6.348	6.378	12.630	6.227	6.403
45	Xã Mai Hoa	8.751	4.393	4.358	8.765	5.200	3.565
46	Xã Thượng Đức	7.195	3.644	3.551	7.141	3.542	3.599
47	Xã Hương Khê	23.994	11.148	12.846	24.134	11.311	12.823
48	Xã Hương Phố	12.620	6.189	6.431	12.637	6.181	6.456
49	Xã Hương Đô	11.557	5.606	5.951	11.558	5.596	5.962
50	Xã Hà Linh	10.322	5.330	4.992	10.329	5.320	5.009
51	Xã Hương Bình	13.365	6.729	6.636	13.416	6.803	6.613
52	Xã Phúc Trạch	14.198	7.029	7.169	14.157	7.019	7.138
53	Xã Hương Xuân	12.677	6.376	6.301	12.691	6.496	6.195
54	Xã Kỳ Anh	28.704	14.336	14.368	28.818	14.281	14.537
55	Xã Kỳ Xuân	19.992	9.968	10.024	20.072	10.008	10.064
56	Xã Kỳ Hoa	14.370	7.361	7.009	14.427	7.385	7.042
57	Xã Kỳ Văn	15.032	7.577	7.455	15.092	7.596	7.496
58	Xã Kỳ Khang	20.041	10.075	9.966	20.121	10.116	10.005
59	Xã Kỳ Lạc	11.337	5.698	5.639	11.382	5.687	5.695
60	Xã Kỳ Thượng	13.935	6.987	6.948	13.991	6.871	7.120